

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG



Handwritten signature

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		226.152.623.429	232.438.455.099
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	20.256.971.622	30.682.414.442
111	1. Tiền		4.756.971.622	6.882.414.442
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.500.000.000	23.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		73.900.000.000	78.756.434.004
121	1. Chứng khoán kinh doanh	4	73.700.000.000	78.756.434.004
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		126.037.864.523	114.584.962.945
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	29.785.759.852	24.600.528.755
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.179.701.712	681.288.987
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	95.072.402.959	89.303.145.203
140	IV. Hàng tồn kho		99.827.600	96.962.551
141	1. Hàng tồn kho	7	99.827.600	96.962.551
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.857.959.684	8.317.681.157
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.339.255.301	3.378.950.605
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.518.704.383	4.938.730.552
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.560.490.330.799	1.572.227.907.610
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300.000.000.000	300.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	300.000.000.000	300.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		110.350.132.527	125.546.000.512
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	110.350.132.527	125.546.000.512
222	- Nguyên giá		199.484.570.994	200.216.270.085
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89.134.438.467)	(74.670.269.573)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.899.575.862	16.899.575.862
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	16.899.575.862	16.899.575.862
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.078.767.727.260	1.079.674.866.909
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	1.154.245.246.400	1.134.245.246.400
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4	(75.477.519.140)	(54.770.379.491)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		54.472.895.150	50.107.464.327
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	48.634.422.495	50.107.464.327
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.838.472.655	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.786.642.954.228	1.804.666.362.709

Handwritten signature and initials

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		716.973.499.303	746.598.413.456
310	I. Nợ ngắn hạn		265.774.227.673	223.024.722.241
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	24.758.106.188	12.987.893.902
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	789.806.678	591.806.042
314	3. Phải trả người lao động		2.413.176.842	6.602.153.128
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	7.256.114.333	7.844.310.515
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	4.066.123.878	2.543.960.691
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	223.598.400.971	190.052.539.543
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.892.498.783	2.402.058.420
330	II. Nợ dài hạn		451.199.271.630	523.573.691.215
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	451.199.271.630	523.573.691.215
400	D. NGUỒN VỐN		1.069.669.454.925	1.058.067.949.253
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	1.069.669.454.925	1.058.067.949.253
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		756.538.910.000	756.538.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		756.538.910.000	756.538.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68.173.434.923	68.173.434.923
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		244.957.110.002	233.355.604.330
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		232.834.604.330	198.592.191.803
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		12.122.505.672	34.763.412.527
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.786.642.954.228	1.804.666.362.709

Lưu Việt Bắc

Lưu Việt Bắc
 Người lập

Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	43.811.968.423	40.599.822.723	162.634.862.532	186.021.632.625
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.811.968.423	40.599.822.723	162.634.862.532	186.021.632.625
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	18	36.244.875.245	35.253.062.624	134.459.907.249	160.216.325.218
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.567.093.178	5.346.760.099	28.174.955.283	25.805.307.407
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	20.030.629.971	45.549.875.694	85.722.336.556	142.973.461.332
22	7. Chi phí tài chính	20	18.091.946.812	45.612.253.656	85.619.889.757	106.144.843.902
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	21	13.736.122.616	16.460.024.079	60.683.310.400	55.612.341.286
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.037.537.486	8.717.578.173	21.972.415.072	27.987.896.752
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.468.238.851	(3.433.196.036)	6.304.987.010	34.646.028.085
31	10. Thu nhập khác		462.021	475.000	261.640.995	344.861.432
32	11. Chi phí khác		-	179.328.826	404.465	179.378.943
40	12. Lợi nhuận khác		462.021	(178.853.826)	261.236.530	165.482.489
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.468.700.872	(3.612.049.862)	6.566.223.540	34.811.510.574
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành		282.190.523	48.098.047	282.190.523	48.098.047
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(5.838.472.655)	-	(5.838.472.655)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.024.983.004	(3.660.147.909)	12.122.505.672	34.763.412.527

[Signature]

Lưu Việt Bắc
Người lập
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024



[Signature]
Dương Đức Tỉnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước (Điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.566.223.540	34.811.510.574
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		16.717.899.817	17.014.953.738
03	Các khoản dự phòng		20.707.139.649	47.349.451.796
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(83.335.444.196)	(141.363.615.598)
06	Chi phí lãi vay		64.912.750.108	58.747.336.550
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.568.568.918	16.559.637.060
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(2.942.351.678)	23.965.898.928
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(2.865.049)	453.960.971
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		9.576.488.759	(20.133.440.255)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		39.695.304	247.350.441
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		5.056.434.004	3.874.670.600
14	Tiền lãi vay đã trả		(61.777.448.141)	(51.273.841.574)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(51.337.900)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(30.559.637)	(81.549.232)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.563.375.420)	(26.387.313.061)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.072.390.000)	(4.833.593.637)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(300.200.000.000)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.000.000.000)	-
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		78.268.320.465	83.401.869.287
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		57.195.930.465	(221.631.724.350)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh)
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		88.848.654.145	669.519.288.626
34	Tiền trả nợ gốc vay		(131.906.652.010)	(409.523.306.755)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(4.470.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(43.057.997.865)	259.991.511.871
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(10.425.442.820)	11.972.474.460
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	30.682.414.442	18.709.939.982
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	20.256.971.622	30.682.414.442

Leuu

Đặng Thị Phương Nga



Dương Đức Tính

Lưu Việt Bắc
Người lập

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2023

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 27 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 756.538.910.000 VND, tương đương 75.653.891 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi, xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP Hà Nội	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các Công ty con được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 4 – Các khoản đầu tư tài chính.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ báo cáo năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị trực thuộc - hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------------------|-----------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc | 07-30 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 10-15 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn | 06-10 năm |
| ▶ Thiết bị văn phòng | 05-10 năm |
| ▶ Cây xanh | 05 năm |

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ báo cáo được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ báo cáo sau.

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuế đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội, thuê đất và khoản trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Bắc Ninh và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ báo cáo được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Janu MS

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và
- ▶ Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	674.115.327	517.008.967
Tiền gửi ngân hàng	4.082.856.295	6.365.405.475
Các khoản tương đương tiền	15.500.000.000	23.800.000.000
	<u>20.256.971.622</u>	<u>30.682.414.442</u>

4. Các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	-	-	-	7.327.200.000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i)	73.700.000.000			
	73.700.000.000			73.700.000.000
				78.756.434.004

(i) Tương ứng 1.490.720 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000	-	259.826.680.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	220.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	350.286.066.400	(75.477.519.140)	350.286.066.400	(54.770.379.491)
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	-	57.500.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	324.075.000.000	-	324.075.000.000	-
	1.154.245.246.400	(75.477.519.140)	1.134.245.246.400	(54.770.379.491)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2023

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiên, TP Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	99,93%	0,00%	99,93%	0,00%	99,93%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	97,97%	97,97%	98,04%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 năm 2023

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động sản xuất kinh doanh	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, TP Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, TP Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	0,00%	0,00%	54,54%	54,60%	54,54%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất.	0,00%	0,00%	72,73%	75,00%	72,73%	75,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2023

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Hoạt động sản xuất kinh doanh Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá.	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không.	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	Công ty TNHH Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Cổng số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	51,59%	51,55%	51,59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2023

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
16	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	0,00%	46,46%	90,12%	46,46%	90,12%	90,12%	Công ty Cổ phần Vinafco và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
20	Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Cương Trung C, Xã Tiên Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Signatures

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	6.784.984.751	2.519.954.888
Công ty Cổ phần Logistics ASG	3.982.060.033	2.129.976.288
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.189.644.056	1.308.280.242
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.392.678.758	1.102.043.640
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	9.645.423.361	9.690.999.285
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	2.706.873.463	5.343.514.598
Khác	3.084.095.430	2.505.759.814
	29.785.759.852	24.600.528.755

6. Phải thu khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	201.989.500	102.800.000
Ký cược, ký quỹ	151.850.000	145.850.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	88.002.851.100	83.153.077.306
Lãi tiền gửi, tiền cho vay trích trước	32.421.917	51.435.616
Phải thu về lãi hợp tác kinh doanh	5.666.666.666	5.666.666.666
Phải thu khác	1.016.623.776	183.315.615
	95.072.402.959	89.303.145.203
Dài hạn		
Phải thu góp vốn hợp tác kinh doanh	300.000.000.000	300.000.000.000
	300.000.000.000	300.000.000.000

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	99.827.600	96.962.551
	99.827.600	96.962.551

8. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	523.567.161	685.565.299
Chi phí cải tạo, sửa chữa	949.487.001	1.500.520.708
Lệ phí đường bộ, đăng kiểm, bảo hiểm	617.776.334	714.911.195
Thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	277.369.679	-
Khác	971.055.126	477.953.403
	3.339.255.301	3.378.950.605
Dài hạn		
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (*)	9.618.613.009	9.859.576.645
Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (**)	39.015.809.486	40.247.887.682
	48.634.422.495	50.107.464.327

(*) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê lại đất tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để sử dụng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(**) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02-2017/BĐS-HĐNT tại Khu công nghiệp Yên Phong – Bắc Ninh giữa Công ty và Công ty kinh doanh Bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm và 3 tháng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Dự án Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2</i>	16.899.575.862	16.899.575.862
	16.899.575.862	16.899.575.862

jeuu

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quần lý VND	Cây lâu năm VND	hữu hình khác VND	TSCĐ VND	Tổng VND
Nguyên giá								
Tại ngày 01/01/2023	112.887.645.450	23.222.398.519	52.854.566.032	10.949.892.530	301.767.554	-	-	200.216.270.085
Mua mới	-	-	-	48.990.000	-	-	-	48.990.000
Thanh lý	-	-	(780.689.091)	-	-	-	-	(780.689.091)
Tại ngày 31/12/2023	112.887.645.450	23.222.398.519	52.073.876.941	10.998.882.530	301.767.554	-	-	199.484.570.994
Hao mòn lũy kế								
Tại ngày 01/01/2023	29.677.000.233	11.322.351.886	28.835.364.465	4.533.785.435	301.767.554	-	-	74.670.269.573
Khấu hao	6.750.240.828	1.955.097.967	5.730.816.840	808.702.350	-	-	-	15.244.857.985
Thanh lý	-	-	(780.689.091)	-	-	-	-	(780.689.091)
Tại ngày 31/12/2023	36.427.241.061	13.277.449.853	33.785.492.214	5.342.487.785	301.767.554	-	-	89.134.438.467
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2023	83.210.645.217	11.900.046.633	24.019.201.567	6.416.107.095	-	-	-	125.546.000.512
Tại ngày 31/12/2023	76.460.404.389	9.944.948.666	18.288.384.727	5.656.394.745	-	-	-	110.350.132.527

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2023

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5.804.949.395	5.804.949.395	3.329.297.310	3.329.297.310
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.431.842.388	2.431.842.388	942.492.087	942.492.087
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	6.497.565.808	6.497.565.808	1.800.229.404	1.800.229.404
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	4.337.714.476	4.337.714.476	1.949.869.239	1.949.869.239
Khác	2.744.911.134	2.744.911.134	3.472.958.618	3.472.958.618
	24.758.106.188	21.816.983.201	12.987.893.902	11.494.846.658

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh		31/12/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	437.548.342	3.933.611.230	3.953.050.133	-	456.987.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	26.942.817	51.337.900	282.190.523	-	257.795.440
Thuế thu nhập cá nhân	-	89.540.449	1.307.907.450	1.293.390.994	-	75.023.993
Tiền thuế đất	-	-	823.072.704	823.072.704	-	-
Các loại thuế khác	-	-	12.758.181	12.758.181	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	37.774.434	63.699.138	25.924.704	-	-
	-	591.806.042	6.192.386.603	6.390.387.239	-	789.806.678

Handwritten signature

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu thường phải trả	3.644.609.600	5.338.171.245
Chi phí lãi vay phải trả	3.423.656.936	2.470.972.759
Phải trả khác	187.847.797	35.166.511
	<u>7.256.114.333</u>	<u>7.844.310.515</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	264.221.114	451.542.504
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BHTN	15.784.935	17.032.935
Ký quỹ, ký cược	2.280.000.000	215.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.902.500	71.902.500
Lãi vay phải trả	1.242.356.165	1.595.616.438
Các khoản phải trả, phải nộp khác	191.859.164	192.866.314
	<u>4.066.123.878</u>	<u>2.543.960.691</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2023

15. Các khoản vay và nợ

	01/01/2023		Phát sinh		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	185.948.680.316	185.948.680.316	88.848.654.145	55.302.792.750	219.494.541.711	219.494.541.711
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	7.948.680.316	7.948.680.316	64.848.654.145	34.802.792.750	37.994.541.711	37.994.541.711
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	70.000.000.000	70.000.000.000	-	18.000.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	70.000.000.000	70.000.000.000	-	1.000.000.000	69.000.000.000	69.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	13.000.000.000	13.000.000.000	-	1.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	25.000.000.000	25.000.000.000	24.000.000.000	-	49.000.000.000	49.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.103.859.227	4.103.859.227	4.103.859.260	4.103.859.227	4.103.859.260	4.103.859.260
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	4.103.859.227	4.103.859.227	4.103.859.260	4.103.859.227	4.103.859.260	4.103.859.260
	190.052.539.543	190.052.539.543	92.952.513.405	59.406.651.977	223.598.400.971	223.598.400.971
Vay dài hạn						
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	20.519.296.305	20.519.296.305	-	4.103.859.260	16.415.437.045	16.415.437.045
Trái phiếu thường (*)	507.158.254.137	507.158.254.137	-	68.270.560.292	438.887.693.845	438.887.693.845
+ Mệnh giá trái phiếu	517.500.000.000	517.500.000.000	-	72.500.000.000	445.000.000.000	445.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(10.341.745.863)	(10.341.745.863)	-	(4.229.439.708)	(6.112.306.155)	(6.112.306.155)
	527.677.550.442	527.677.550.442	-	72.374.419.552	455.303.130.890	455.303.130.890
	4.103.859.227	4.103.859.227	-	4.103.859.260	4.103.859.260	4.103.859.260
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	523.573.691.215	523.573.691.215	451.199.271.630	451.199.271.630	451.199.271.630	451.199.271.630
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						



Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	86325.22.002.1 517387.TD ngày 03/11/2022	37.994.541.711	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	1889.21.002.15 17387.TD ngày 28 tháng 01 năm 2021	16.415.437.045	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.
3	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	02/2022/HĐV/ ASG-ASGI	52.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	10 tháng	5%/năm	Tin chấp

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2023

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
4	Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	12/HĐVV/TNC/ASG	69.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	09 tháng	3,5%/năm	Tin chấp
5	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	02/2022/HĐVV/ASG-ASL	11.500.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	10 tháng	5%/năm	Tin chấp
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	01/2022/HĐVV/ASG-CIAS	25.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	10 tháng	5,5 %/năm	Tin chấp
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	01/2023/HĐVV/ASG-CIAS	24.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	5,5 %/năm	Tin chấp

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2023

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

(*) Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020
- Mã Trái phiếu: ASG_BONDS_2020
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Lãi suất: 9%/năm cho năm đầu tiên. Các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2.5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không, cổ phiếu NCT; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số C1339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG. Đến ngày 31/12/2023, Công ty đã thanh toán 03 đợt tiền gốc trái phiếu với tổng giá trị là 155.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc trái phiếu là: 145.000.000.000 đồng

(*) Ngày 25/05/2022, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASGH2225001
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 9.850.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 25/05/2022 đến ngày 25/05/2025).
- Lãi suất: 9.5%/năm
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Mục đích phát hành trái phiếu: cơ cấu lại nguồn vốn của Công ty.
- Tài sản đảm bảo: 13.358.624 cổ phiếu ASG, 6.825.000 cổ phiếu VFC

Handwritten signature and initials in the top right corner.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2022	756.538.910.000	68.173.434.923	199.329.191.803	1.024.041.536.726
Lợi nhuận năm trước	-	-	34.763.412.527	34.763.412.527
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(737.000.000)	(737.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	756.538.910.000	68.173.434.923	233.355.604.330	1.058.067.949.253
Tại ngày 01/01/2023	756.538.910.000	68.173.434.923	233.355.604.330	1.058.067.949.253
Lợi nhuận năm nay	-	-	12.122.505.672	12.122.505.672
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(521.000.000)	(521.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	756.538.910.000	68.173.434.923	244.957.110.002	1.069.669.454.925

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
Dương Đức Tính	71.371.950.000	9,43%	71.371.950.000	9,43%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	67.261.200.000	8,89%	67.261.200.000	8,89%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	49.032.080.000	6,48%	49.032.080.000	6,48%
Các cổ đông khác	568.873.680.000	75,19%	568.873.680.000	75,19%
	756.538.910.000	100%	756.538.910.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	756.538.910.000	756.538.910.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>756.538.910.000</u>	<u>756.538.910.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	71.902.500	76.372.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	-	4.470.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	4.470.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>71.902.500</u>	<u>71.902.500</u>

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.653.891	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	75.653.891	75.653.891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.653.891	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.653.891	75.653.891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.653.891	75.653.891
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	94.639.884.629	124.527.212.447
Dịch vụ vận tải hàng hoá	29.526.153.847	27.944.403.432
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	30.890.813.829	32.238.642.118
Dịch vụ khác	913.650.000	1.311.374.628
Doanh thu khác	6.664.360.227	-
	<u>162.634.862.532</u>	<u>186.021.632.625</u>

18. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	88.865.819.754	115.337.996.939
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá	27.472.221.897	27.095.196.158
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	17.616.049.034	16.927.115.927
Giá vốn dịch vụ khác	505.816.564	856.016.194
	134.459.907.249	160.216.325.218

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.075.299.460	756.459.960
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	34.000.000.000	22.666.666.666
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.023.781.100	117.656.145.306
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	2.623.255.996	1.894.189.400
	85.722.336.556	142.973.461.332

20. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	11.428.447.059	12.069.841.274
Lãi trái phiếu thường	49.254.863.341	43.542.500.012
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ trong kỳ	4.229.439.708	3.134.995.264
Dự phòng đầu tư tài chính	20.707.139.649	47.349.451.796
Chi phí tài chính khác	-	48.055.556
	85.619.889.757	106.144.843.902

Handwritten signature

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.556.250.726	17.632.183.176
Chi phí đồ dùng văn phòng	604.061.663	1.030.693.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.017.808.638	1.168.702.524
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.808.145.827	4.371.161.381
Chi phí bằng tiền khác	2.981.148.218	3.780.155.970
	21.972.415.072	27.987.896.752

22. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	6.566.223.540	34.811.510.574
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế (*)	-	-
- Hoạt động được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	3.252.355.736	67.703.768
- Hoạt động không ưu đãi	3.313.867.804	34.743.806.806
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	804.540.126	1.198.455.683
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	48.023.781.100	117.656.145.306
Thu nhập được ưu đãi miễn thuế TNDN	-	-
Thu nhập được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	3.252.355.736	-
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	-	-
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án	-	-
Thuế suất được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	8,5%	8,5%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN trong năm hoạt động được ưu đãi	276.450.238	-
Thuế TNDN trong năm hoạt động không ưu đãi	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước tính vào chi phí thuế TNDN năm nay	5.740.285	48.098.047
Chi phí thuế TNDN hiện hành	282.190.523	48.098.047

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Tuy nhiên, năm 2020 dự án bắt đầu có thu nhập chịu thuế, nên thời gian miễn thuế TNDN được tính từ năm 2020.

Handwritten signature and initials

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	932.497.203	2.277.854.771
Chi phí nhân công	18.795.353.759	24.298.257.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.717.899.817	17.014.953.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.616.363.863	137.102.224.402
Chi phí khác bằng tiền	6.370.207.679	7.507.806.030
	156.432.322.321	188.201.096.788

24. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

Jan

25. Báo cáo theo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Dịch vụ khác	Doanh thu khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.639.884.629	29.526.153.847	30.890.813.829	913.650.000	6.664.360.227	162.634.862.532
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	94.639.884.629	29.526.153.847	30.890.813.829	913.650.000	6.664.360.227	162.634.862.532
Giá vốn bộ phận	88.865.819.754	27.472.221.897	17.616.049.034	505.816.564	-	134.459.907.249
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.774.064.875	2.053.931.950	13.274.764.795	407.833.436	6.664.360.227	28.174.955.283
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						21.972.415.072
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						6.202.540.211
Doanh thu hoạt động tài chính						85.722.336.556
Chi phí tài chính						85.619.889.757
Thu nhập khác						261.640.995
Chi phí khác						404.465
Chi phí thuế TNDN hiện hành						282.190.523
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						(5.838.472.655)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						12.122.505.672



Handwritten signature

26. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Công ty con
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Tổ chức có liên quan đến ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tính và bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty liên kết của công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

Handwritten signature and initials

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	78.062.654.845	97.157.818.335
Công ty Cổ phần Logistics ASG	32.193.308.032	40.715.915.112
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	-	6.692.071.700
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	24.400.000	24.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	27.273	700.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	14.479.073.039	13.087.669.839
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	9.864.632.142	9.442.498.042
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	18.960.309.557	25.548.811.308
Công ty TNHH Vận tải ASG	1.868.944.802	708.552.334
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	383.960.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	144.000.000	468.800.000
Mua dịch vụ	65.841.169.857	79.142.927.401
Công ty Cổ phần Logistics ASG	13.573.928.414	19.397.082.193
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	12.000.000	1.550.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	24.186.321.174	21.331.020.982
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	4.238.993.059	5.154.060.008
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	23.044.045.034	28.968.531.870
Công ty TNHH Vận tải ASG	785.882.176	1.985.296.417
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	-	2.305.385.931

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán công cụ dụng cụ, vật tư	-	621.504.789
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	-	621.504.789
Trả hộ	2.898.699.805	3.567.895.978
Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.470.875.590	1.782.508.491
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	462.888.671	486.286.421
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	838.122.815	1.170.462.769
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	10.464.000	30.291.364
Công ty TNHH Vận tải ASG	82.043.178	98.346.933
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	34.305.551	-
Thu hộ	4.786.344.786	3.794.631.575
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	4.786.344.786	3.794.631.575
Thanh lý tài sản cố định	-	3.201.704.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	-	3.201.704.000
Thu nhập hợp tác kinh doanh	34.000.000.000	22.666.666.666
Công ty Cổ phần Logistics ASG	34.000.000.000	22.666.666.666
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức	48.023.781.100	109.813.345.306
Công ty Cổ phần Logistics ASG	37.674.868.600	103.930.672.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	5.671.312.500	3.505.073.306
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	677.600.000	677.600.000
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	4.000.000.000	1.700.000.000
Trả gốc vay	20.500.000.000	-
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	18.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	1.000.000.000	-
Lãi tiền vay	8.283.446.573	6.799.578.083
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	2.637.301.371	3.036.712.329
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	3.157.945.205	2.854.887.671
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	-	75.945.205
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	-	593.753.425
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	666.364.382	238.279.453
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	1.821.835.615	-
Góp vốn hợp tác kinh doanh	-	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	300.000.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	16.415.608.843	11.432.905.016
Công ty Cổ phần Logistics ASG	3.982.060.033	2.129.976.288
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	2.706.873.463	5.343.514.598
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	6.784.984.751	2.519.954.888
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.189.644.056	1.308.280.242
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	256.212.000	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	403.434.540	61.043.000
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	13.200.000	15.400.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	79.200.000	54.736.000
Phải thu ngắn hạn khác	94.428.769.526	95.884.425.735
Công ty Cổ phần Logistics ASG	82.302.647.000	83.619.814.425
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	5.671.312.500	3.505.073.306
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	5.184.000	2.719.976
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	5.725.920.243	8.700.000.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	4.474.181	4.812.826
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	67.765.849	52.005.202
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	651.465.753	-
Phải thu dài hạn khác	300.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	300.000.000.000	300.000.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	16.343.814.011	7.032.476.891
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.431.842.388	942.492.087
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	4.337.714.476	1.949.869.239
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	2.941.122.987	1.493.047.244
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	6.497.565.808	1.800.229.404
Công ty TNHH Vận tải ASG	135.568.352	846.838.917
Phải trả khác ngắn hạn	3.348.120.460	1.636.806.733
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	426.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	2.065.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	40.764.295	40.764.295
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	-	1.595.616.438
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	867.808.219	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	374.547.946	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.342.758.901	2.318.448.646
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	-	1.555.068.493
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	1.179.369.862	225.342.466
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	1.769.994.520	546.958.904
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	-	(110.499.300)
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	393.394.519	101.578.083
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	181.500.000.000	178.000.000.000
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	52.000.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	49.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	11.500.000.000	13.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	69.000.000.000	70.000.000.000

Handwritten signature and initials

27. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

28. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt ngày 26 tháng 01 năm 2024.



Lưu Việt Bắc.
Người lập
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

